



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI
VIỄN ĐÔNG**

806 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 1900 633 374 – www.dautuviendong.com.vn

**BCTC CÔNG TY MẸ
QUÝ 02/2019**

Lập ngày 18/07/2019



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43.19 CV/VID-BTGD
v/v Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;
- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2018);

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố:

- ✓ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 - Công ty mẹ.
- ✓ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019 - Hợp nhất.

Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm.

CBTT này được đăng tải trên website công ty <https://dautuviendong.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, BTGD
- Lưu VP, Ban QHCD&TT (CBTT)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2019

KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57.938.031.454	79.898.139.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	164.098.617	1.685.149.573
1. Tiền	111	VI.01	164.098.617	1.685.149.573
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.080.815.369	62.759.736.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	72.777.423.454	82.358.157.785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.659.844.131	7.765.396.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	9.366.492.797	10.711.658.965
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.722.945.013)	(38.075.476.342)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	78.221.487	10.902.537.679
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	4.381.604.901	16.293.855.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.303.383.414)	(5.391.317.389)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.614.895.981	4.550.715.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	982.123.910	586.746.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	4.456.590.378	3.787.787.188
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	176.181.693	176.181.693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		360.065.960.600	337.841.447.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.191.617.289	85.200.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		67.191.617.289	85.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	39.985.110.295	28.096.895.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	39.807.443.507	27.883.383.651
- Nguyên giá	222	VI.09	71.683.950.859	57.158.384.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(31.876.507.352)	(29.275.000.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	177.666.788	213.512.126
- Nguyên giá	228	VI.10	452.034.723	452.034.723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(274.367.935)	(238.522.597)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.431.144.320	4.964.763.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.431.144.320	4.964.763.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		238.433.806.269	211.140.488.778
1. Đầu tư vào công ty con	251		95.529.856.500	95.529.856.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	149.151.228.440	149.151.228.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	41.697.500.000	17.587.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.944.778.671)	(51.128.096.162)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	8.024.282.427	8.439.299.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	8.024.282.427	8.439.299.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		418.003.992.054	417.739.586.996
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		37.659.209.330	20.014.986.943
I. Nợ ngắn hạn	310		37.659.209.330	20.014.986.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	6.081.961.756	9.741.310.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.234.418.257	194.286.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	20.032.032.815	2.207.411.454
4. Phải trả người lao động	314		1.403.642.842	1.263.064.002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		290.400.000	193.600.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	777.521.579	907.353.223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4.200.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.639.232.081	1.507.961.092
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	380.344.782.724	397.724.600.053

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	380.344.782.724	397.724.600.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	280.739.390.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	280.739.390.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3.254.265.000	3.254.265.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2.967.606.986	2.967.606.986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15.324.659.007	15.324.659.007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105.844.658	105.844.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	77.953.017.073	95.332.834.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	75.893.352.050	83.958.190.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	2.059.665.023	11.374.643.416
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		418.003.992.054	417.739.586.996

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

QUÝ 2 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	11.684.627.238	4.607.284.936	14.195.084.443	12.545.411.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.684.627.238	4.607.284.936	14.195.084.443	12.545.411.086
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	9.206.308.953	3.080.236.981	10.824.316.192	9.394.745.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.478.318.285	1.527.047.955	3.370.768.251	3.150.665.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	3.548.537.024	6.920.859.763	8.470.216.984	11.087.209.800
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(961.794.598)	(3.311.165.331)	(3.127.043.861)	(6.812.757.318)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	-	64.112.399	44.559.891	210.208.289
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	4.914.751.644	7.873.743.660	12.860.058.561	13.304.914.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2.073.898.263	3.885.329.389	2.107.970.535	7.745.718.409
11. Thu nhập khác	31	VII.06	-	3.684.042	-	46.768.533
12. Chi phí khác	32	VII.07	48.305.512	9.903.532	48.305.512	9.903.532
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(48.305.512)	(6.219.490)	(48.305.512)	36.865.001
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.025.592.751	3.879.109.899	2.059.665.023	7.782.583.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	711.495.246	-	1.039.118.248
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.025.592.751	3.167.614.653	2.059.665.023	6.743.465.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		72	124	73	264
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.946.881.420	13.481.121.920
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.706.565.293)	(52.340.133.920)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.318.656.317)	(3.877.036.163)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(52.879.891)	(210.208.289)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.400.000)	(9.351.153.598)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.739.407.407	60.023.656.742
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.811.179.983)	(6.353.033.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.219.392.657)	1.373.213.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(410.126.772)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.270.000.000)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.278.382.711	10.140.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.141	5.579.057.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.498.258.080	6.219.057.867
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.200.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.000.000.000)	(7.900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		200.000.000	(7.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.521.134.577)	(307.729.084)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.685.149.573	2.153.423.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		83.621	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		164.098.617	1.845.693.970

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thủy

Bùi Văn Thủy

Bùi Quang Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	25.860.707	126.766.657
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	138.237.910	1.558.382.916
Cộng	164.098.617	1.685.149.573

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

- Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95.529.856.500	(18.652.896.611)	76.876.959.889	95.529.856.500	(24.638.140.662)	70.891.715.838
Cộng	95.529.856.500	(18.652.896.611)	76.876.959.889	95.529.856.500	(24.638.140.662)	70.891.715.838

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tâ	14.841.400.000	-	14.841.400.000	14.841.400.000	-	14.841.400.000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đới	33.745.517.000	(10.279.382.060)	23.466.134.940	33.745.517.000	(7.477.455.500)	26.268.061.500
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4.749.311.440	-	4.749.311.440	4.749.311.440	-	4.749.311.440
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	29.750.000.000	-	29.750.000.000	29.750.000.000	-	29.750.000.000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	36.065.000.000	(18.675.000.000)	17.390.000.000	36.065.000.000	(18.675.000.000)	17.390.000.000
Cộng	149.151.228.440	(28.954.382.060)	120.196.846.380	149.151.228.440	(26.152.455.500)	122.998.772.940

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16.350.000.000	-	16.350.000.000	16.350.000.000	-	16.350.000.000
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	(337.500.000)	-	337.500.000	(337.500.000)	-
+ Cty CP VHGD Việt Mỹ	24.810.000.000	-	24.810.000.000	800.000.000	-	800.000.000
+ Công ty CP Nhà Hàng Tâm An	200.000.000	-	200.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Cộng	41.697.500.000	(337.500.000)	41.360.000.000	17.587.500.000	(337.500.000)	17.250.000.000
Tổng cộng	286.378.584.940	(47.944.778.671)	238.433.806.269	262.268.584.940	(51.128.096.162)	211.140.488.778

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	30.560.920.801	30.673.164.801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	21.473.049.644	40.286.941.491
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNA	9.718.145.003	9.722.145.003
- Các khách hàng khác	11.025.308.006	1.675.906.490
Cộng	72.777.423.454	82.358.157.785

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	21.473.049.644	40.286.941.491
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	12.744.015	-

Cộng

21.485.793.659 40.286.941.491

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	2.115.009.512	-	-	-
- Khoản tạm ứng	79.542.894	-	439.669.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	6.841.940.391	-	9.859.317.365	-
- Phải thu khác.	270.000.000	130.000.000	352.672.600	130.000.000
Cộng	9.366.492.797	130.000.000	10.711.658.965	130.000.000

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	-	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9.718.145.003	9.718.145.003	9.722.145.003	9.722.145.003
- Công ty CP TM Toàn Lực	30.560.920.801	30.560.920.801	30.673.164.801	30.673.164.801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	8.502.533.113	8.502.533.113	8.502.533.113	8.502.533.113
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251.300.000	251.300.000	251.300.000	251.300.000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58.542.124	-	58.542.124	-
Cộng	49.091.441.041	49.032.898.917	49.207.685.041	49.149.142.917

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	380.963.232	(380.963.232)	1.148.749.732	(1.148.749.732)
- Hàng hóa;	4.000.641.669	(3.922.420.182)	15.145.105.336	(4.242.567.658)
Cộng	4.381.604.901	(4.303.383.414)	16.293.855.068	(5.391.317.390)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)

- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6.431.144.320	4.964.763.455
Cộng	6.431.144.320	4.964.763.455

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.578.006.045	5.886.448.518	4.442.627.715	2.251.302.143	57.158.384.421
- Mua trong kỳ	-	38.181.818	-	171.266.364	209.448.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.316.118.256	-	-	-	14.316.118.256
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.894.124.301	5.924.630.336	4.442.627.715	2.422.568.507	71.683.950.859
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.361.808.238	4.442.244.978	4.149.863.064	1.321.084.489	29.275.000.769
- Khấu hao trong kỳ	1.983.462.297	368.800.937	22.828.500	226.414.849	2.601.506.583
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.345.270.535	4.811.045.915	4.172.691.564	1.547.499.338	31.876.507.352
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	25.216.197.807	1.444.203.540	292.764.651	930.217.654	27.883.383.652
- Tại ngày cuối kỳ	37.548.853.766	1.113.584.421	269.936.151	875.069.169	39.807.443.507

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	452.034.723	-	452.034.723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	452.034.723	-	452.034.723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	238.522.597	-	238.522.597
- Khấu hao trong kỳ	-	-	35.845.338	-	35.845.338
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	274.367.935	-	274.367.935
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	213.512.126	-	213.512.126
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	177.666.788	-	177.666.788

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	885.084.462	575.989.305
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	97.039.448	10.757.572
Cộng	982.123.910	586.746.877
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	6.788.680.088	6.732.651.885
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	51.043.647	74.736.002
- Chi phí hợp tác kinh doanh	1.184.558.692	1.631.911.588
Cộng	8.024.282.427	8.439.299.475

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	<u>4.200.000.000</u>	<u>4.200.000.000</u>	<u>4.200.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>4.000.000.000</u>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltc	3.781.570.193	3.781.570.193	3.781.570.193	3.781.570.193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
- Cty TNHH KTXD AVA	617.243.000	617.243.000	3.548.011.150	3.548.011.150
- Các nhà cung cấp khác	1.365.185.112	1.365.185.112	2.093.765.695	2.093.765.695
Cộng	<u>6.081.961.756</u>	<u>6.081.961.756</u>	<u>9.741.310.489</u>	<u>9.741.310.489</u>

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng	-	-	-	-
------	---	---	---	---

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế giá trị gia tăng	10.125.765	1.430.197.452	1.430.197.452
- Thuế thu nhập cá nhân	151.382.038	224.363.076	141.054.163	234.690.951
- Thuế nhà đất	901.000.800	-	901.000.800	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNDN	988.974.183	16.553.794.814	8.479.795.884	9.062.973.113
- Tiền lãi phạt chậm nộp	155.928.668	10.876.146.693	307.832.375	10.724.242.986
Cộng	<u>2.207.411.454</u>	<u>29.087.502.035</u>	<u>11.262.880.674</u>	<u>20.032.032.815</u>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	3.787.787.188	2.075.930.201	1.407.127.011	4.456.590.378
Cộng	<u>3.787.787.188</u>	<u>2.075.930.201</u>	<u>1.407.127.011</u>	<u>4.456.590.378</u>

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Văn phòng</u>	<u>Chi nhánh Bình Dương</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(1.871.532.742)</u>	<u>3.897.125.493</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	<u>94.500.000</u>	<u>-</u>
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	94.500.000	-
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm	<u>2.115.000.000</u>	<u>-</u>
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.115.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>(3.892.032.742)</u>	<u>3.897.125.493</u>
Thuế suất thuế TNDN	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>0</u>	<u>779.425.099</u>

18. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

19. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	133.574.194	150.387.291
- Bảo hiểm xã hội; yt, cđ	117.738.127	211.079.424
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	212.400.000	212.400.000
- Phải trả khoản giữ hộ	304.279.858	323.761.748
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.529.400	9.724.760
Cộng	<u>777.521.579</u>	<u>907.353.223</u>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

Cộng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;	290.400.000	193.600.000
Cộng	<u>290.400.000</u>	<u>193.600.000</u>

b) Dài hạn

Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	255.227.670.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	125.400.414.652	386.849.956.638
- Tăng vốn trong năm trước	25.511.720.000	-	-	-	-	25.511.720.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.374.643.415	11.374.643.415
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(25.511.720.000)	(25.511.720.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư đầu năm nay	280.739.390.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	110.763.338.067	397.724.600.053
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	2.059.665.023	2.059.665.023
- Giảm khác	-	-	-	-	(19.439.482.352)	(19.439.482.352)
Số dư cuối kỳ	280.739.390.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	93.383.520.738	380.344.782.724

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ Đầu năm
 _____ _____

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	280.739.390.000	255.227.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280.739.390.000	255.227.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.324.659.007	15.324.659.007
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105.844.658	105.844.658
Cộng	15.430.503.665	15.430.503.665

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Cuối kỳ Đầu năm
 _____ _____

c) **Ngoại tệ các loại:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1.129,94	1.138,89
Ngoại tệ EUR	20,00	20,00

d) **Kim khí quý, đá quý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) **Nợ khó đòi đã xử lý:** Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	10.513.978.558	3.300.927.842
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.170.648.680	1.306.357.094
Cộng	11.684.627.238	4.607.284.936

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	44.214.548	120.853.122
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	2.761.699.709	3.420.114.720
- Các nhà cung cấp khác	8.878.712.981	1.066.317.094
Cộng	11.684.627.238	4.607.284.936

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	10.294.242.928	3.249.291.374
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(1.087.933.975)	(169.054.393)
Cộng	9.206.308.953	3.080.236.981

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.231.937.024	6.117.659.763
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.316.600.000	403.200.000
Cộng	3.548.537.024	6.920.859.763

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	-	64.112.399
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	11.713.739	40.329.952
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(973.508.337)	(3.415.607.682)
Cộng	(961.794.598)	(3.311.165.331)

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	-	3.684.042
Cộng	-	3.684.042

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí chậm nộp thuế	48.305.512	-
- Các khoản khác	-	9.903.532
Cộng	48.305.512	9.903.532

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.811.935.475	7.873.743.660
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	10.348.743	950.323.607
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	2.049.085.832	1.100.894.820
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.897.183.831)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	(3.897.183.831)	

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	-	711.495.246
Cộng	-	711.495.246

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 2/2019

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực
- Công ty CP Ấn Tượng Việt
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông
- Công ty CP Chè Minh Rồng
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt
- Công ty CP Chè Lâm Đồng

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con	-	18.057.097.696
Bán hàng hóa cho Công ty con	2.761.699.709	10.118.838.493
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	44.214.548	120.853.122
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	9.000.000	104.216.451
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-

Tại ngày kết thúc quý 2/2019, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	21.473.049.644	40.286.941.491
Phải trả tiền hàng	-	-
Phải thu ứng trước tiền hàng	1.981.770.391	1.981.770.391
Phải thu về cho vay	30.908.341.369	45.940.000.000
Phải thu khác	594.682.709	4.905.404.383
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	12.744.015	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	6.000.000	-

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.098.617	1.685.149.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	9.366.492.797	10.711.658.965
Đầu tư dài hạn	238.433.806.269	211.140.488.778
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	247.964.397.683	223.537.297.316
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.200.000.000	4.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	6.859.483.335	10.648.663.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng	11.059.483.335	14.648.663.712

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tai ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10.648.663.712	-	-	10.648.663.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>14.648.663.712</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.648.663.712</u>
Tai ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	6.859.483.335	-	-	6.859.483.335
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>11.059.483.335</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.059.483.335</u>

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chi tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận		10,513,978,558	-	1,170,648,680	11,684,627,238
Giá vốn hàng bán theo bộ phận		9,206,308,953		-	9,206,308,953
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận		1,307,669,605		1,170,648,680	2,478,318,285
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(4,914,751,644)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(2,436,433,359)
Doanh thu tài chính					3,548,537,024
Chi phí tài chính				-	961,794,598
Thu nhập khác				-	-
Chi phí khác				-	(48,305,512)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					2,025,592,751

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

Từ đầu năm 2019 cho đến nay, công ty tiếp tục triển khai chuyển đổi hoạt động đầu tư và kinh doanh theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, kết quả tóm tắt như sau:

a/. Cân đối nguồn vốn đầu tư cho ngành giáo dục; cụ thể là hoàn thiện đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện có & xây dựng một số hạng mục mới cho trường tiểu học & trung học thuộc Hệ thống trường Việt Mỹ (VA Schools) tại 806 Âu Cơ, Tân Bình, TP.HCM.

b/. Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt 11,684 tỷ đồng, tăng 154% so với cùng kỳ năm trước; chủ yếu do (các) tác động/ảnh hưởng: đẩy mạnh giải quyết được hàng tồn kho; khai thác ổn định (các) ngành dịch vụ kinh doanh mới.

c/. Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ đạt 2.025 tỷ đồng, giảm 36% so với cùng kỳ năm trước là 3.167 tỷ đồng, chủ yếu do (các) tác động/ảnh hưởng:

- Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu kỳ này đạt 21,2%, giảm so với cùng kỳ năm trước đạt 33,1%;

- Công ty không còn được hưởng khoản tiền tiết kiệm cho vay (vào thời điểm 02/2018); mặt khác đã thu hồi được một phần công nợ khó đòi & hoàn nhập chi phí dự phòng công nợ phải thu (tương ứng gần 2,0 tỷ đồng so với số dự phòng đầu kỳ), vì vậy doanh thu hoạt động tài chính kỳ này đạt 3,548 tỷ đồng, giảm 49% so với cùng kỳ năm trước

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thủy

Bùi Văn Thủy

Bùi Quang Minh

